

Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng
Trường THPT Thủy Sơn

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	10 lớp theo chương trình học cơ bản	10 lớp theo chương trình học cơ bản	08 lớp theo chương trình học cơ bản
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Đầu năm học, Nhà trường tổ chức họp phụ huynh học sinh thông báo kế hoạch năm học, chỉ tiêu phấn đấu thi TN THPT đỗ tốt nghiệp, đỗ Đại học - Cao đẳng; Phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường và gia đình thông qua Thường trực ban đại diện CMHS của trường, của lớp và thông qua sổ liên lạc điện tử giữa GVCN với phụ huynh học sinh. - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: Tích cực, chủ động, sáng tạo dành nhiều thời gian tự học, tự nghiên cứu chuẩn bị bài.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức nhiều hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp theo chủ đề, chủ điểm (có kế hoạch cụ thể). - Tổ chức phát động thi đua nhân các ngày lễ lớn.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: 8,56% Khá: 60,59% TB: 28,15% Yếu: 2,7%	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: 17,78% Khá: 62,22% TB: 18,33% Yếu: 1,67%	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: 38,01% Khá: 56,73% TB: 5,26% Yếu: không có
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	99,5%, hạn chế học sinh bỏ học và lưu ban	99,5% hạn chế học sinh bỏ học và lưu ban	100% học sinh đỗ tốt nghiệp THPT 65% học sinh đỗ vào các trường ĐH, CĐ

Thủy nguyên, ngày 29 tháng 09 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Bùi Văn Hiến

Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng
Trường THPT Thủy Sơn

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1.252	452	442	358
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				
II	Số học sinh chia theo học lực	1.252	452	442	358
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1252/593	452/210	442/208	358/175
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0

Thủy nguyên, ngày 29 tháng 09 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Bùi Văn Hiến

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	1,2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học	30	54m ²
1	Phòng học kiên cố	30	54m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	54m ²
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	26/30	0.87
8	Bình quân học sinh/lớp	1144/26	44
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9646m ²	9646m ²
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3000m ²	1500m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1620m ²	54m ²
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	270m ²	54m ²
3	Diện tích thư viện (m ²)	108m ²	108m ²
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	500m ²	500m ²
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	30m ²	30m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	683	683/28
1.1	Khối lớp 10	245	245/10
1.2	Khối lớp 11	233	233/10
1.3	Khối lớp 12	205	205/8
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	384	384/28
2.1	Khối lớp 10	151	151/10
2.2	Khối lớp 11	146	146/10
2.3	Khối lớp 12	87	87/8
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	300m ²
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60	19.07 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	9	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa	03	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Màn hình tương tác	03	
6	Thiết bị khác...	49	
X	Tổng số thiết bị đang sử dụng trên lớp		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	28	1.35
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
XI	Nhà bếp	
XII	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIV	Khu nội trú			

XV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	30	2	30	1	50	1	50
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVIII	Kết nối internet	Có	
XIX	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XX	Tường rào xây	Có	

Hải Phòng, ngày 29 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Bùi Văn Hiến

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th.S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	66	0	18	57	0	4	6	0	4	56	0	56	0	0	0
I	Giáo viên: Trong đó số giáo viên dạy môn:	52	0	15	53	0	0	0	0	3	53	0	53	0	0	0
1	Toán	9		6	9	0	0	0	0	1	9	0	9	0	0	0
2	Lý	3	0	1	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
3	Hóa	5	0	3	5	0	0	0	0	1	5	0	5	0	0	0
4	Sinh	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
5	Tin học	3	0	1	3	0	0	0	0	1	3	0	3	0	0	0
6	Công nghệ	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
7	Ngữ văn	8	0	2	8	0	0	0	0	0	8	0	8	0	0	0
8	Lịch Sử	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
9	Địa lý	4	0	0	4	0	0	0	0	0	4	0	4	0	0	0
10	GDCD	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
11	Tiếng Anh	6	0	3	6	0	0	0	0	0	6	0	6	0	0	0
12	GDTC	3	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
13	GDQP-AN	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	3	3	0	0	0	0	1	3	0	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	2	2	0	0	0	0	1	2	0	2	0	0	0
III	Nhân viên	11	0	0	1	0	4	6	0	0	0	0				
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0				
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0				
3	Thủ quỹ	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0				
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0				
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0				
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
9	Nhân viên lao công-bảo vệ	6	0	0	0	0	6	0	0	0	0	0				

Hải Phòng, ngày 29 tháng 09 năm 2022

Phụ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Bùi Văn Hiến

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2022-2023 và 02 năm tiếp theo

STT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Năm học 2022-2023	GBGV	55	CT GDPT2018	Trực tuyến	Modul
2	Năm học 2022-2023	GV	02	Chuyên môn	Trực tuyến	Thạc sĩ
3	Năm học 2022-2023	NV	01	Kế toán	Trực tuyến	Trung cấp
4	Năm học 2023-2024	CBGV	58	CT GDPT2018	Trực tuyến/trực tiếp	Modul
5	Năm học 2023-2024	GV	02	Chuyên môn	Trực tuyến/trực tiếp	Thạc sĩ
6	Năm học 2023-2024	NV	01	Kế toán	Trực tuyến/trực tiếp	Trung cấp
7	Năm học 2024-2025	CBGV	60	CT GDPT2018	Trực tuyến/trực tiếp	Modul
8	Năm học 2024-2025	GV	01	Chuyên môn	Trực tuyến/trực tiếp	Tiến sĩ
9	Năm học 2024-2025	GV	02	Chuyên môn	Trực tuyến/trực tiếp	Thạc sĩ
10	Năm học 2024-2025	NV	01	Thư viện	Trực tuyến/trực tiếp	Cao đẳng/Đại học
11	Năm học 2024-2025	NV	01	CNTT	Trực tuyến/trực tiếp	Đại học

Hải Phòng, ngày 29 tháng 09 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Bùi Văn Hiến

SỞ GD&ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT THỦY SƠN

Số: /QĐ-THPT-TS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT THỦY SƠN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các cấp các ngành, các đơn vị ;

Căn cứ Thông báo số 779/TB-STC ngày 28/12/2021 của Sở Tài chính Hải Phòng thông báo dự toán thu, chi ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Thủy Sơn (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, bộ phận kế toán, các tổ chuyên môn - nghiệp vụ có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Bùi Văn Hiền

PHỤ LỤC I
GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THPT TS ngày 03/01/2022)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	DỰ TOÁN CHI NSNN	11.974.509.000	
1	Kinh phí giao tự chủ	8.666.000.000	
2	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán -Trả nợ các công trình: Cải tạo dãy nhà 3 tầng(Khu B)	437.800.000	
3	Kinh phí chi không thường xuyên Chi trả các công trình xây dựng	2.119.000.000	
4	Kinh phí chi không thường xuyên -Hỗ học phí kỳ 2 NH 2021-2022 -Kinh phí cấp bù HP năm học 2021-2022 - Kinh phí hỗ trợ học phí học tập năm học 2021-2022	436.359.000 7.700.000 7.650.000	
5	Kinh phí chi không giao khoán -Lắp đặt hệ thống Camera giám sát, hệ thống loa phát thanh, bảng viết chống lóa, máy vi tính để bàn, phí thẩm định	300.000.000	

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-THPT-TS ngày...../...../.... của trường THPT Thủy Sơn)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu	
1.3	Tổng số thu trong năm	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1	Dạy thêm học thêm	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu	7.000
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.566.936.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.566.963.000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.566.963.000
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.089.386.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	140.084.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo; quản sinh...	217.923.000
	- Chi phúc lợi	109.223.000
	- Chi khác:	10.320.000
2.1.7	Số dư cuối năm	0
2.1	Học nghề	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
2.1.2	Mức thu: Hs/tháng	10.000
2.1.3	Tổng số thu trong năm	32.310.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	32.310.000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi hợp đồng giảng dạy	22.617.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	1.615.500
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	7.477.500

¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Dự toán
	- Chi phúc lợi	0
	- Chi khác: bảo vệ, lao công	600.000
2.1.7	Số dư cuối năm	0
3	Tài trợ, hỗ trợ	
3.1	Vận động tài trợ kinh phí trả nợ công trình cải tạo, sửa chữa nhà lớp học khu B	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	
3.1.6	Số dư cuối năm	0
3.2	Vận động tài trợ kinh phí lắp đặt camera giám sát phòng học	
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.2.2	Tổng số thu trong năm	
3.2.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.2.5	Số chi trong năm	
3.2.6	Số dư cuối năm	0
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1.	Trông giữ xe học sinh	221.440.000
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.1.2	Mức thu: - Xe đạp: 40.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 60.000đ/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	221.440.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	221.440.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	221.440.000
4.1.6	Số chi trong năm	221.440.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	22.140.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	132.864.000
	- Chi phúc lợi	66.436.000
4.1.7	Số dư cuối năm	
4.2.	Căng tin	16.000.000
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.2.2	Mức thu	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	16.000.000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	16.000.000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
4.2.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	1.600.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	7.200.000
	- Chi phúc lợi	7.200.000
4.2.7	Số dư cuối năm	
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài	484.700.000
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.2	Mức thu: 37.500đ/tiết	
5.3	Tổng số thu trong năm	484.700.000
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	484.700.000

TT	Nội dung	Dự toán
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	484.700.000
5.6	Số chi trong năm	484.700.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	387.760.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	55.741.000
	- Chi phúc lợi	16.949.000
	- Chi khác: công tác chủ nhiệm	24.250.000
5.7	Số dư cuối năm	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, BHTT, Số liên lạc điện tử	
6.1	BHYT	
6.1.1	Số học sinh	
6.1.2	Mức thu theo HD của BHXH thành phố Hải Phòng	
6.1.3	Tổng thu	
6.1.4	Tổng chi	
6.2	BHTT	
6.2.1	Số học sinh	
6.2.2	Mức thu	
6.2.3	Tổng thu	
6.2.4	Tổng chi	
6.3	Số liên lạc điện tử	
6.3.1	Số học sinh	
6.3.2	Mức thu	
6.3.3	Tổng thu	
6.3.4	Tổng chi	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	

TT	Nội dung	Dự toán
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.666.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.666.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	437.800.000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	437.800.000
1.3	Kinh phí chi không thường xuyên Trả nợ các công trình xây dựng cơ bản	2.119.000.000
1.4	Kinh phí chi không thường xuyên -Hỗ trợ học phí kỳ 2 năm học 2021-2022 -Kinh phí cấp bù học phí năm học 2021-2022 -Kinh phí hỗ trợ học phí học tập năm học 2021-2022	436.359.000 7.700.000 7.650.000
1.5	Kinh phí không giao khoán : -Lắp đặt hệ thống Camera giám sát, Loa phát thanh, bảng viết..	300.000.000
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
		
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	104.260.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	69.562.000

TT	Nội dung	Dự toán
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	37.8762.000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

Hải Phòng, ngày 29 tháng 9 năm 2022

Hiệu trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên)



HIỆU TRƯỞNG
Bùi Văn Hiến

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số/QĐ - ngày...../...../.... của)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu	0.77			
1.3	Tổng số thu trong năm	436	436	95%	97.5%
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	436	436	95%	97.5%
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	436	436	100%	100%
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	175	175	40%	100%
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	152	152	35%	100%
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	109	109	25%	100%
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1					
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	
2.1.2	Mức thu	0.7			
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.567	1.567	98%	100%
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.567	1.567	100%	100%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.567	1.567	100%	100%
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.089	1.089	70%	70%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	140	140	9%	9%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	217.9	217.9	13.9%	13.9%
	- Chi phúc lợi	109.2	109.2	6.9%	6.9%
	- Chi khác:.....	10.3	10.3	0.2%	0.2%
2.1.7	Số dư cuối năm				
2.2	Tiền học nghề				
2.2.1	Số dư đầu năm				

¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.2.2	Thu trong năm	30.31	30.31	100%	100%
2.2.3	Chi trong năm	30.70	30.70	99.05%	99.05%
2.2.4	Số dư cuối năm		1.61	0.05%	0.05%
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
4.1.					
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu	240			100%
4.1.3	Tổng số thu trong năm	221.4	221.4	100%	100%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	221.4	221.4	100%	100%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾			100%	100%
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	22	22	100%	100%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	132.8	132.8	100%	100%
	- Chi phúc lợi	66.43	66.43	100%	100%
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
					
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1					
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu	0.375			
5.1.3	Tổng số thu trong năm	484.7	484.7	100%	100%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	484.7	484.7	100%	100%
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	467.8	467.8	97%	100%

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.1.6	Số chi trong năm	484.7	484.7	100%	100%
6					
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	387.8	387.8	1000%	100%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	55.7	55.7	100%	100%
	- Chi phúc lợi	17	17	100%	100%
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: <i>Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</i>)				
6.1					
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe	22	22	100%	100%
6					
					
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.293. 0	6.293	100%	100%
	Chi thanh toán cá nhân	5.570. 8	5.570. 8	100%	100%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	98.48	98.48	100%	100%
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	273.9	273.9	100%	100%
	Chi khác	266.6	266.6	100%	100%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	438	438	100%	100%
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	32.31	32.31	100%	100%
	Chi thanh toán cá nhân	22.61	22.61	100%	100%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	1.615	1.615	100%	100%
	Chi khác	8.077	8.077	100%	100%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

....., ngày 29 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Bùi Văn Hiến